

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHO QUANCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6996 /QĐ-UBND

Nho Quan, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHO QUAN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 04/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 04/12/2024 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc quyết định phân bổ dự toán ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Nho Quan về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước huyện Nho Quan năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 818/TTr-TCKH ngày 18/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước cho các phòng, ban, ngành, đoàn thể, hội và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các đơn vị sự nghiệp công lập, các chỉ tiêu liên quan cho các đơn vị của Trung ương, của Tỉnh đóng trên địa bàn (Có các Biểu chi tiết đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch giao, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể, hội và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch của đơn vị mình và tổ chức thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể, hội và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Ninh Bình;
- Sở Tài chính Ninh Bình;
- Cục Thuế Ninh Bình;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Khắc Tiệp

BIỂU SỐ: 10

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN NĂM 2025 KHỐI MÀM NON NGOÀI BIÊN CHẾ
(Kèm theo Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Nho Quan)

DVT: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng số hợp đồng sử dụng	Loại hợp đồng						Tổng lương và PC 01 tháng	Tiền BHXH, BHYT, TN 01 tháng (23,5 %)	Quy lương 12 tháng	Chi nghiệp vụ				Tổng kinh phí	Ghi chú
			HD 161		HD 111							Tổng nghiệp vụ	Tiết kiệm 10%	Trích 1% khen thưởng	Số kinh phí của lại đơn vị được chi		
			số biên chế HD 161	Số kinh phí chi trả 01 tháng	số biên chế HD 111	Số kinh phí chi trả 01 tháng	Phụ cấp khu vực	phụ cấp ưu đãi									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7	9=(3+5)*23,5%	10=(8+9)*12	11=1*37000	12=11*10200	13=11*1700	14=11-12-13	15=10+14	16
	Tổng cộng	50	22	97,308	28	137,592	14,742	54,054	303,696	55,202	4,306,770	1,850,000	185,000	18,500	1,646,500	5,953,270	-
1	Cúc Phương	2	2	9,304				0	9,304	2,186	137,885	74,000	7,400	740	65,860	203,745	
2	Đồng Phong	1	1	5,213				0	5,213	1,225	77,257	37,000	3,700	370	32,930	110,187	
3	Đức Long	3	1		2	9,828	936	3,440	14,204	2,310	198,161	111,000	11,100	1,110	98,790	296,951	
4	Gia Sơn	1	1	4,784				0	4,784	1,124	70,899	37,000	3,700	370	32,930	103,829	
5	Gia Thủy	2	1	4,451	1	4,914	468	1,720	11,553	2,201	165,044	74,000	7,400	740	65,860	230,904	
6	Gia Tường	1	1	4,349				0	4,349	1,022	64,452	37,000	3,700	370	32,930	97,382	
7	Kỳ Phú	4	1	5,117	3	14,742	2,808	7,371	30,038	4,667	416,458	148,000	14,800	1,480	131,720	548,178	
8	Lặc Ván	1	1	4,187				0	4,187	984	62,051	37,000	3,700	370	32,930	94,981	
9	Lạng Phong	1	1	4,784				0	4,784	1,124	70,899	37,000	3,700	370	32,930	103,829	
10	Phù Lộc	2			2	9,828	936	3,440	14,204	2,310	198,161	74,000	7,400	740	65,860	264,021	
11	Phù Long	1	1	4,950				0	4,950	1,163	73,359	37,000	3,700	370	32,930	106,289	
12	Phù Sơn	3	1	3,599	2	9,828	936	3,440	17,803	3,155	251,498	111,000	11,100	1,110	98,790	350,288	
13	Quảng Lạc	4	1	5,082	3	14,742	1,404	7,371	28,599	4,659	399,092	148,000	14,800	1,480	131,720	530,812	
14	Quỳnh Lưu	3	2	8,835	1	4,914	468	1,720	15,937	3,231	230,015	111,000	11,100	1,110	98,790	328,805	
15	Sơn Hà	1	1	4,617				0	4,617	1,085	68,424	37,000	3,700	370	32,930	101,354	
16	Sơn Lai	3	1	4,617	2	9,828	936	3,440	18,821	3,395	266,585	111,000	11,100	1,110	98,790	365,375	
17	Sơn Thành	2	1	4,617	1	4,914	468	1,720	11,719	2,240	167,504	74,000	7,400	740	65,860	233,364	
18	Thạch Bình	1			1	4,914	702	2,457	8,073	1,155	110,733	37,000	3,700	370	32,930	143,663	
19	Thanh Lạc	2	1	4,617	1	4,914	468	1,720	11,719	2,240	167,504	74,000	7,400	740	65,860	233,364	
20	Thị Trấn	1			1	4,914	234	1,720	6,868	1,155	96,272	37,000	3,700	370	32,930	129,202	
21	Thượng Hòa	2			2	9,828	936	3,440	14,204	2,310	198,161	74,000	7,400	740	65,860	264,021	
22	Vân Phong	2	1	4,784	1	4,914	468	1,720	11,886	2,279	169,979	74,000	7,400	740	65,860	235,839	
23	Vân Phú	4	1	4,617	3	14,742	1,404	5,160	25,923	4,549	365,665	148,000	14,800	1,480	131,720	497,385	
24	Vân Phương	1			1	4,914	702	2,457	8,073	1,155	110,733	37,000	3,700	370	32,930	143,663	
25	Xích Thố	2	1	4,784	1	4,914	468	1,720	11,886	2,279	169,979	74,000	7,400	740	65,860	235,839	

Biểu số: 11

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN KHỞI MÀM NON NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 6996/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Nho Quan)

ĐVT: Nghìn đồng

Số TT	Đơn vị	Biên chế	Hệ số lương chính	Các khoản phụ cấp	Trong đó					Tổng hệ số lương và phụ cấp	Tiền lương và phụ cấp	Hệ số ưu đãi	Hệ số 23.5% đóng góp	Lương và các khoản đóng góp 01 tháng	Quỹ lương 12 tháng	Tổng nghiệp vụ
					Thâm niên VK	Thâm niên nghề	Chức vụ	Trách nhiệm	Khu vực							
A	B	1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8	9=2+3	10=9*MLCS	11	12	13=10*(11+12)	14	15=1*37.000
	Tổng cộng	696	2,423	575	1	368	50	1	154	2,998	7,015,383	2,233,304	1,565,573	10,814,260	129,771,720	25,752,000
1	Cúc Phương	16	54	17		9	2		6	72	167,917	65,637	35,941	269,495	3,233,945	592,000
2	Đồng Phong	28	102	24		16	2	0	6	125	293,326	81,434	65,797	440,558	5,286,691	1,036,000
3	Đức Long	23	79	18		11	2	0	5	96	225,630	65,954	53,070	344,654	4,135,852	851,000
4	Gia Lâm	25	90	20		13	2	0	5	110	257,657	71,812	57,745	387,215	4,646,576	925,000
5	Gia Sơn	24	88	21		15	2		5	109	256,023	73,769	57,526	387,318	4,647,814	888,000
6	Gia Thủy	28	95	18		13	2	0	3	112	263,063	76,167	60,225	399,455	4,793,458	1,036,000
7	Gia Tường	21	68	16		9	2	0	4	83	194,805	54,007	43,415	292,227	3,506,722	777,000
8	Kỳ Phú	29	101	28		15	2		12	129	302,445	116,766	64,696	483,907	5,806,881	1,073,000
9	Lạc Vân	21	71	17		11	2		4	88	205,546	59,296	45,994	310,835	3,730,018	777,000
10	Lạng Phong	17	64	15		11	1		3	79	184,930	50,591	41,589	277,110	3,325,319	629,000
11	Phù Lộc	32	108	24		15	2	0	6	132	309,348	87,844	69,122	466,314	5,595,768	1,184,000
12	Phù Long	30	104	29		15	2	0	12	133	311,729	119,785	66,603	498,116	5,977,396	1,110,000
13	Phù Sơn	22	78	19		12	2	0	4	97	226,228	62,431	50,689	339,348	4,072,178	814,000
14	Quảng Lạc	34	116	25		16	2		7	140	328,442	137,545	73,445	539,432	6,473,187	1,258,000
15	Quỳnh Lưu	29	100	23		15	2		6	123	287,579	80,753	64,392	432,724	5,192,685	1,073,000
16	Sơn Hà	28	97	20		15	2		3	117	273,803	78,526	62,804	415,133	4,981,598	1,036,000
17	Sơn Lai	26	87	20		13	2		5	107	250,614	72,961	56,035	379,610	4,555,320	962,000
18	Sơn Thành	19	70	15		12	2		2	85	198,738	55,364	45,659	299,761	3,597,137	703,000
19	Thạch Bình	46	162	39		22	2	0	14	201	469,615	191,903	102,551	764,069	9,168,826	1,702,000
20	Thanh Lạc	13	42	9		6	1		1	51	118,568	35,528	27,149	181,245	2,174,935	481,000
21	Thị Trấn	27	101	25	1	19	2	0	3	126	294,346	82,508	67,632	444,486	5,333,832	999,000
22	Thượng Hoà	24	80	15		10	2	0	2	95	222,150	63,842	50,831	336,823	4,041,876	888,000
23	Vân Phong	18	62	16		10	2		4	77	180,611	51,723	40,464	272,798	3,273,573	666,000
24	Vân Phú	24	77	17		11	2		5	95	221,458	64,795	49,403	335,655	4,027,863	888,000
25	Vân Phương	20	71	20		12	2	0	6	91	213,076	81,140	46,718	340,934	4,091,203	740,000
26	Xích Thổ	40	143	36		22	2	0	12	179	418,195	115,315	91,622	625,133	7,501,593	1,480,000
27	Yên Quang	32	114	31		19	2	0	10	145	339,541	135,907	74,458	549,906	6,598,874	1,184,000

CC

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN KHỐI MÀM NON NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 6996/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Nho Quan)

DVT: Nghìn đồng

Số TT	Đơn vị	Chi nghiệp vụ			Kinh phí ngân sách cấp	Nguồn thu học phí						Tổng kinh phí hưởng năm 2024	Ghi chú
		Tiết kiệm 10%	Trích 1% khen thưởng	Số kinh phí còn lại đơn vị được chi		Số học sinh			Tổng số	40% dành để tiền lương	60% chi nghiệp vụ		
						Tổng cộng	Nhà trẻ	Mẫu giáo					
A	B	16=15*10%	17=15*1%	18=15-16-17	19=14+18-24	20=21+22	21	22	23=(21*85(57)+22*73(51))*9T	24=23*40%	25=23*60%	26=19+25	27
	Tổng cộng	2,575,200	257,520	22,919,280	150,897,478	7,256	1,440	5,816	4,482,306	1,792,922	2,689,384	153,586,861	0
1	Cúc Phương	59,200	5,920	526,880	3,736,719	128	28	100	60,264	24,106	36,158	3,772,878	
2	Đông Phong	103,600	10,360	922,040	6,131,673	285	50	235	192,645	77,058	115,587	6,247,260	
3	Đức Long	85,100	8,510	757,390	4,836,412	210	38	172	142,074	56,830	85,244	4,921,656	
4	Gia Lâm	92,500	9,250	823,250	5,407,748	228	50	178	155,196	62,078	93,118	5,500,865	
5	Gia Sơn	88,800	8,880	790,320	5,382,503	201	65	136	139,077	55,631	83,446	5,465,950	
6	Gia Thủy	103,600	10,360	922,040	5,642,926	263	80	183	181,431	72,572	108,859	5,751,784	
7	Gia Tường	77,700	7,770	691,530	4,152,892	168	28	140	113,400	45,360	68,040	4,220,932	
8	Kỳ Phú	107,300	10,730	954,970	6,713,478	259	38	221	120,933	48,373	72,560	6,786,037	
9	Lạc Vân	77,700	7,770	691,530	4,361,813	225	14	211	149,337	59,735	89,602	4,451,415	
10	Lạng Phong	62,900	6,290	559,810	3,858,295	98	25	73	67,086	26,834	40,252	3,898,546	
11	Phú Lộc	118,400	11,840	1,053,760	6,558,034	335	80	255	228,735	91,494	137,241	6,695,275	
12	Phú Long	111,000	11,100	987,900	6,897,429	362	65	297	169,668	67,867	101,801	6,999,230	
13	Phú Sơn	81,400	8,140	724,460	4,739,196	212	40	172	143,604	57,442	86,162	4,825,358	
14	Quảng Lạc	125,800	12,580	1,119,620	7,502,735	480	90	390	225,180	90,072	135,108	7,637,843	
15	Quỳnh Lưu	107,300	10,730	954,970	6,025,939	450	80	370	304,290	121,716	182,574	6,208,513	
16	Sơn Hà	103,600	10,360	922,040	5,825,479	291	39	252	195,399	78,160	117,239	5,942,718	
17	Sơn Lai	96,200	9,620	856,180	5,324,121	320	76	244	218,448	87,379	131,069	5,455,190	
18	Sơn Thành	70,300	7,030	625,670	4,184,550	139	40	99	95,643	38,257	57,386	4,241,935	
19	Thạch Bình	170,200	17,020	1,514,780	10,613,428	374	70	304	175,446	70,178	105,268	10,718,695	
20	Thanh Lạc	48,100	4,810	428,090	2,472,993	480	90	390	325,080	130,032	195,048	2,668,041	
21	Thị Trấn	99,900	9,990	889,110	6,178,155	165	33	132	111,969	44,788	67,181	6,245,336	
22	Thượng Hoà	88,800	8,880	790,320	4,772,080	223	35	188	150,291	60,116	90,175	4,862,254	
23	Vân Phong	66,600	6,660	592,740	3,823,059	159	34	125	108,135	43,254	64,881	3,887,940	
24	Vân Phú	88,800	8,880	790,320	4,723,873	349	60	289	235,773	94,309	141,464	4,865,337	
25	Vân Phương	74,000	7,400	658,600	4,714,984	184	48	136	87,048	34,819	52,229	4,767,213	
26	Xích Thổ	148,000	14,800	1,317,200	8,725,989	339	86	253	232,011	92,804	139,207	8,865,196	
27	Yên Quang	118,400	11,840	1,053,760	7,590,976	329	58	271	154,143	61,657	92,486	7,683,462	

EC